

TÒA ÁN NHÂN DÂN

QUẬN N

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 26/4/2019

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN N – TP CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cóThẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà **Đặng Thị Huệ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Kim Luyến

2. Bà Đỗ Thị Lệ Hằng;

Thư ký phiên toà: Ông **Hồ Giúp Đỡ** - Thư ký Tòa án nhân dân quận N.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 102/2019/TLST–HNST ngày 19/3/2019 về việc “***Tranh chấp ly hôn***”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2019/QĐST-HN ngày 27/3/2019, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: 79 Khu tập thể đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

* **Bị đơn:** Bà **Trần Lữ T1**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 79 Khu tập thể đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

(Bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN*Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn – ông T trình bày:*

Ông và bà T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1994, nhưng đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (Cũ). Trong quá trình chung sống có thời gian đầu hạnh phúc, tuy nhiên khoảng 02 năm nay vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp hai bên không có tiếng nói chung, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng hiện đã ly thân. Nay xét thấy tình cảm với bà T1 không còn, nên ông có đơn yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Phía bị đơn – bà T1 xác định ý kiến tại bản tự khai và buổi hòa giải ngày 20/3/2019:

Thông nhất với trình bày của ông T về quá trình hôn nhân, vấn đề mâu thuẫn giữa vợ chồng như ông T trình bày theo bà là có nhưng không đến nỗi trầm trọng.

Tại phiên hòa giải ngày 20/3/2019 bà T1 thống nhất ly hôn với ông T. Tuy nhiên sau đó có đơn xin thay đổi ý kiến cho rằng vợ chồng bà vẫn còn khả năng hàn gắn tình cảm với nhau nên không đồng ý với ý kiến đã xác định tại buổi hòa giải.

- Về con chung: Ông T và bà T1 thống nhất trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Trần Đức T2 (Nam), sinh năm 1995 và Trần Đức N (Nam), sinh năm 2000, các con hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung, nợ chung: Thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa :

Bà T1 vắng mặt.

Ông T vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Cả 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà T1 có bản tự khai trình bày ý kiến, có tham dự hòa giải, sau đó có đơn xin thay đổi ý kiến (về việc thống nhất ly hôn tại buổi hòa giải). Tuy nhiên, khi được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2, bà T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T1 là hoàn toàn phù hợp.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Ông T và bà T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được Luật Hôn nhân và gia đình bảo vệ và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Quá trình hôn nhân qua trình bày của các bên cho thấy vợ chồng ông bà có sự bất hòa trong tình cảm, quan điểm sống không phù hợp. Bà T1 thì cho rằng những mâu thuẫn trong hôn nhân của ông bà là không lớn, vẫn có thể hàn gắn được nên xin thời gian để có biện pháp đoàn tụ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử đã hết sức động viên nhưng ông T vẫn cương quyết xin được ly hôn với bà T1, đồng thời xác định vợ chồng hiện đã ly thân, không còn sự quan tâm chăm sóc nhau. Phía bà T1 mặc dù có ý kiến xin được đoàn tụ, nhưng tại phiên tòa lại vắng mặt đồng thời cũng không đưa ra được biện pháp hàn gắn nào nhằm làm thay đổi tình trạng hiện nay của vợ chồng. Điều này cho thấy hôn nhân của ông bà đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà T1, để cả hai có cuộc sống riêng là phù hợp.

[4] *Về con chung*: Ông bà thống nhất xác định có 02 con chung là cháu Trần Đức T2 (nam), sinh năm 1995 và Trần Đức N (nam), sinh năm 2000. Các cháu đều đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông bà thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Khi có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Ông T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228 và 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **Trần Văn T** đối với bà **Trần Lữ T1**.

2/ *Về con chung*: Không đặt ra xem xét.

3/ *Tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét.

4/ *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Ông T phải chịu 300.000đồng chuyển tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu số 000782 ngày 08/01/2019 thành án phí.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

Đương sự;
VKSND quận N;
TAND TPCT;
THA
UBND P. A
Lưu hồ sơ

(Đã ký)

ĐẶNG THỊ HUỆ